

Phụ lục số V

Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề chức danh bác sỹ với phạm vi hành nghề y khoa

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

| STT | Số TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT* | DANH MỤC KỸ THUẬT |
|-----|--|---|
| | | HỆ THẦN KINH |
| 1 | 3.2457 | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm |
| 2 | 3.137 | Xử trí tăng áp lực nội sọ |
| | | HỆ TUẦN HOÀN |
| 3 | 2.85 | Điện tim thường |
| 4 | 2.113 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp |
| 5 | 21.13 | Nghiệm pháp dây thắt |
| 6 | 3.180 | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên |
| 7 | 6.69 | Xử trí hạ huyết áp tư thế |
| 8 | 3.203 | Cầm máu (vết thương chảy máu) |
| 9 | 9.6 | Cấp cứu cao huyết áp |
| 10 | 9.8 | Cấp cứu ngừng tim |
| 11 | 9.10 | Cấp cứu tụt huyết áp |
| 12 | 3.36 | Đo áp lực động mạch liên tục |
| 13 | 3.31 | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm |
| 14 | 3.37 | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục |
| 15 | 3.51 | Ép tim ngoài lồng ngực |
| 16 | 1.2 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường |
| 17 | 3.1411 | Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp |
| 18 | 3.1401 | Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch bằng phương pháp xâm lấn |

| | | |
|----|--------|---|
| 19 | 3.1402 | Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy |
| 20 | 9.156 | Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm |
| 21 | 1.3 | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ |
| 22 | 3.47 | Theo dõi điện tim liên tục tại giường |
| | | HỆ HÔ HẤP |
| 23 | 2.2 | Bơm rửa khoang màng phổi |
| 24 | 3.102 | Chăm sóc lỗ mở khí quản |
| 25 | 1.75 | Chăm sóc ống nội khí quản |
| 26 | 3.179 | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi |
| 27 | 2.9 | Chọc dò dịch màng phổi |
| 28 | 2.11 | Chọc hút khí màng phổi |
| 29 | 3.84 | Chọc thăm dò màng phổi |
| 30 | 2.10 | Chọc tháo dịch màng phổi |
| 31 | 3.2333 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 32 | 3.86 | Dẫn lưu màng phổi liên tục |
| 33 | 9.31 | Đặt Combitube |
| 34 | 9.37 | Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy |
| 35 | 3.77 | Đặt ống nội khí quản |
| 36 | 9.120 | Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản |
| 37 | 9.123 | Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng |
| 38 | 2.32 | Khí dung thuốc giãn phế quản |
| 39 | 3.2330 | Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi |
| 40 | 2.28 | Kỹ thuật ho có điều khiển |
| 41 | 2.30 | Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương |
| 42 | 2.29 | Kỹ thuật tập thở cơ hoành |
| 43 | 2.31 | Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế |
| 44 | 1.74 | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở |
| 45 | | Mở màng giáp nhân cấp cứu |
| 46 | 10.152 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi |
| 47 | 2.61 | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe |
| 48 | 3.2331 | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe |
| 49 | 15.221 | Sơ cứu bóng đường hô hấp |

| | | |
|----|--------|--|
| 50 | 3.2189 | Sơ cứu bóng kỳ đầu đường hô hấp |
| 51 | 3.88 | Thăm dò chức năng hô hấp |
| 52 | 3.101 | Thay canuyn mở khí quản |
| 53 | 3.82 | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP) |
| 54 | 9.187 | Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac |
| 55 | 3.107 | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) |
| 56 | 3.93 | Vận động trị liệu hô hấp |
| 57 | 2.14 | Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter (Đo lưu lượng đỉnh) |
| 58 | 3.75 | Cai máy thở |
| 59 | 9.7 | Cấp cứu ngừng thở |
| 60 | 3.103 | Làm ấm đường thở qua máy phun sương mù |
| 61 | 9.177 | Thở CPAP không qua máy thở |
| 62 | 1.59 | Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ) |
| 63 | 9.183 | Thở oxy gọng kính |
| 64 | 1.57 | Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ) |
| 65 | 9.184 | Thở oxy qua mặt nạ |
| 66 | 3.110 | Thở oxy qua mặt nạ có túi |
| 67 | 1.60 | Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ) |
| 68 | 1.58 | Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ) |
| 69 | 9.185 | Thở oxy qua mũ kín |
| 70 | 9.186 | Thở oxy qua ống chữ T |
| 71 | 3.111 | Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) |
| 72 | 3.105 | Thổi ngạt |
| | | HỆ TIÊU HOÁ |
| 73 | 2.241 | Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần) |
| 74 | 3.172 | Cho ăn qua ống thông dạ dày |
| 75 | 1.224 | Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần) |
| 76 | 1.216 | Đặt ống thông dạ dày |
| 77 | 1.223 | Đặt ống thông hậu môn |
| 78 | 3.178 | Đặt sonde hậu môn |

| | | |
|-----|--------|--|
| 79 | 2.249 | Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang |
| 80 | 2.215 | Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa |
| 81 | 3.1384 | Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày |
| 82 | 1.1227 | Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ |
| 83 | 1.152 | Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày |
| 84 | 3.176 | Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng |
| 85 | 3.181 | Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay |
| 86 | 3.175 | Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày |
| 87 | 1.225 | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay |
| 88 | 9.142 | Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày |
| 89 | 9.143 | Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng |
| 90 | 9.147 | Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày |
| 91 | 3.173 | Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín |
| 92 | 1.218 | Rửa dạ dày cấp cứu |
| 93 | 1.219 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín |
| 94 | 1.220 | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) |
| 95 | 1.222 | Thụt giữ |
| 96 | 2.221 | Thụt tháo |
| 97 | 2.337 | Thụt thuốc qua đường hậu môn |
| 98 | 2.243 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị |
| 99 | 2.244 | Đặt ống sonde dạ dày |
| 100 | 1.240 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu |
| 101 | 3.3399 | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản |
| | | HỆ TIẾT NIỆU |
| 102 | 3.128 | Bài niệu cưỡng bức |
| 103 | 3.334 | Chăm sóc ống thông bàng quang |
| 104 | 3.161 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu |
| 105 | 3.3534 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius |
| 106 | 10.344 | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca |

| | | |
|-----|--------|---|
| 107 | 10.359 | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần |
| 108 | 3.3533 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang |
| 109 | 3.3549 | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu |
| 110 | 3.3489 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận |
| 111 | 1.160 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang |
| 112 | 2.233 | Rửa bàng quang |
| 113 | 1.164 | Thông bàng quang |
| 114 | 3.133 | Thông tiểu |
| 115 | 2.172 | Chăm sóc ống dẫn lưu bề thận qua da 24 giờ |
| 116 | 2.167 | Chăm sóc sonde dẫn lưu bề thận qua da/lần |
| 117 | 2.168 | Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận/lần |
| 118 | 2.171 | Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu |
| 119 | 2.170 | Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu |
| 120 | 1.246 | Đo lượng nước tiểu 24 giờ |
| 121 | 3.1390 | Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu |
| 122 | 9.150 | Săn sóc theo dõi ống thông tiểu |
| | | HỆ NỘI TIẾT |
| 123 | 7.225 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường |
| 124 | 7.232 | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường |
| 125 | 7.233 | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường |
| 126 | 7.234 | Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường |
| 127 | 7.239 | Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin |
| 128 | 7.241 | Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện |
| | | HỆ CƠ XƯƠNG |
| 129 | 10.164 | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản |
| 130 | 16.300 | Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt |
| 131 | 1.157 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn |
| 132 | 1.276 | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương |
| 133 | 1.277 | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng |
| 134 | 3.151 | Điều trị giãn cơ trong cấp cứu |
| 135 | 3.2069 | Nắn sai khớp thái dương hàm |

| | | |
|-----|---------|---|
| 136 | 3.2072 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm |
| 137 | 3.3840 | Nấn, bó bột gãy xương đòn |
| 138 | 13.202 | Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh |
| 139 | 3.3756 | Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống |
| 140 | 3.3817 | Chích áp xe phần mềm lớn |
| 141 | 16.301 | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt |
| 142 | 3.2068 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức |
| 143 | 3.2245 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ |
| 144 | 3.3825 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm |
| 145 | 3.3827 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm |
| 146 | 3.3903 | Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động |
| 147 | 3.4246 | Tháo bột các loại |
| 148 | 10.1032 | Nẹp bột các loại, không nấn |
| 149 | 12.321 | Cắt u bao gân |
| 150 | 12.322 | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) |
| | | MẮT |
| 151 | 14.214 | Bóc giả mạc |
| 152 | 14.206 | Bơm rửa lệ đạo |
| 153 | 14.212 | Cấp cứu bong mắt ban đầu |
| 154 | 14.203 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản |
| 155 | 14.204 | Cắt chỉ khâu kết mạc |
| 156 | 3.207 | Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê |
| 157 | 14.207 | Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc |
| 158 | 14.169 | Chích dẫn lưu túi lệ |
| 159 | 14.255 | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....) |
| 160 | 14.260 | Đo thị lực |
| 161 | 14.205 | Đốt lông xiêu; nhổ lông xiêu |
| 162 | 3.1707 | Khám mắt |
| 163 | 14.171 | Khâu da mi đơn giản |
| 164 | 14.202 | Lấy calci kết mạc |
| 165 | 14.200 | Lấy dị vật kết mạc |

| | | |
|-----|--------|---|
| 166 | 14.210 | Nặn tuyền bờ mi, đánh bờ mi |
| 167 | 14.215 | Rạch áp xe mi |
| 168 | 14.218 | Soi đáy mắt trực tiếp |
| 169 | 14.208 | Thay băng vô khuẩn |
| 170 | 14.222 | Theo dõi nhãn áp 3 ngày |
| 171 | 14.261 | Thử kính |
| 172 | 14.174 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt |
| 173 | 14.211 | Rửa cùng đồ |
| | | TAI |
| 174 | 15.57 | Chích nhọt ống tai ngoài |
| 175 | 15.56 | Chọc hút dịch vành tai |
| 176 | 3.2184 | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản |
| 177 | 3.2117 | Lấy dị vật tai |
| 178 | 15.59 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài |
| | | MŨI, MIỆNG, HỌNG |
| 179 | 1.52 | Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn |
| 180 | 15.145 | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat) |
| 181 | 15.142 | Cầm máu mũi bằng Merocel |
| 182 | 3.1960 | Chích áp xe lợi |
| 183 | 3.1958 | Chích Áp xe lợi trẻ em |
| 184 | 3.2074 | Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt |
| 185 | 1.53 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu |
| 186 | 3.1957 | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em |
| 187 | 3.1926 | Điều trị viêm lợi do mọc răng |
| 188 | 3.2075 | Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp |
| 189 | 3.1959 | Điều trị viêm lợi trẻ em |
| 190 | 3.1927 | Điều trị viêm quanh thân răng cấp |
| 191 | 2.150 | Hút đờm hầu họng |
| 192 | 15.147 | Hút rửa mũi, xoang sau mũi |
| 193 | 15.222 | Khí dung mũi họng |
| 194 | 12.164 | Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm |
| 195 | 15.212 | Lấy dị vật họng miệng |
| 196 | 15.141 | Nhét bắc mũi trước |

| | | |
|-----|--------|--|
| 197 | 3.1955 | Nhỏ răng sữa |
| 198 | 15.146 | Rút meche, rút merocel hốc mũi |
| 199 | 12.165 | Súc rửa vòm họng trong xạ trị |
| 200 | 12.135 | Cắt u lưỡi lạnh tính |
| | | CƠ QUAN SINH DỤC NAM |
| 201 | 3.3603 | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài |
| 202 | 10.411 | Cắt hẹp bao quy đầu |
| 203 | 3.3608 | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn |
| 204 | 13.164 | Khám nam khoa |
| 205 | 3.3600 | Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu |
| | | CƠ QUAN SINH DỤC NỮ |
| 206 | 12.309 | Bóc nang tuyến Bartholin |
| 207 | 3.2258 | Chích áp xe tuyến Bartholin |
| 208 | 3.3406 | Chích áp xe tầng sinh môn |
| 209 | 3.3407 | Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản |
| 210 | 12.279 | Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo |
| 211 | 12.281 | Cắt u nang buồng trứng |
| 212 | 12.287 | Cắt u xơ cổ tử cung |
| 213 | 13.30 | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo |
| 214 | 13.53 | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung |
| 215 | 13.165 | Khám phụ khoa |
| 216 | 13.167 | Làm thuốc âm đạo |
| | | SẢN KHOA - SƠ SINH |
| 217 | 3.2259 | Dẫn lưu cùng đồ Douglas |
| 218 | 3.2260 | Chọc dò túi cùng Douglas |
| 219 | 12.267 | Cắt u vú lạnh tính |
| 220 | 12.268 | Mổ bóc nhân xơ vú |
| 221 | 13.21 | Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm |
| 222 | 13.23 | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa |
| 223 | 13.29 | Soi ối |
| 224 | 13.33 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm |
| 225 | 13.34 | Cắt và khâu tầng sinh môn |

| | | |
|-----|--------|--|
| 226 | 13.35 | Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ |
| 227 | 13.36 | Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau |
| 228 | 13.37 | Kiểm soát tử cung |
| 229 | 13.40 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn |
| 230 | 13.41 | Khám thai |
| 231 | 13.196 | Khám sơ sinh |
| 232 | 13.197 | Chăm sóc rốn sơ sinh |
| 233 | 13.38 | Bóc rau nhân tạo |
| | | DA VÀ LỚP BAO PHỦ |
| 234 | 3.3083 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu |
| 235 | 5.3 | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm |
| 236 | 5.73 | Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né |
| 237 | 5.72 | Điều trị loét lở loét cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né |
| 238 | 3.2973 | Điều trị sẹo lõm bằng chấm TCA |
| 239 | 5.51 | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn |
| 240 | 3.3006 | Ga giường bột tale điều trị bệnh da |
| 241 | 11.57 | Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng |
| 242 | 3.3404 | Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn |
| 243 | 11.151 | Nẹp cổ mềm dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng cổ |
| 244 | 11.12 | Thay băng và chăm sóc vùng lấy da |
| 245 | 3.3005 | Tiêm nội sẹo, nội thương tổn |
| 246 | 3.1703 | Cắt chỉ khâu da |
| 247 | 3.3822 | Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể |
| 248 | 3.3823 | Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể |
| 249 | 11.77 | Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng |
| 250 | 3.1515 | Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu. |
| 251 | 3.3820 | Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản |
| | | Y HỌC CỔ TRUYỀN |
| 252 | 8.26 | Bó thuốc |
| 253 | 8.10 | Chích lễ |
| 254 | 8.27 | Chườm ngải |

| | | |
|-----|-------|---|
| 255 | 8.9 | Cứu |
| 256 | 8.25 | Đặt thuốc YHCT |
| 257 | 8.5 | Điện châm |
| 258 | | Điện châm điều trị liệt ½ người do tai biến mạch máu não |
| 259 | | Điện châm điều trị đau đầu cơ năng |
| 260 | | Điện châm điều trị đau thắt lưng |
| 261 | | Điện châm điều trị đau thần kinh hông to |
| 262 | | Điện châm điều trị đau vai gáy |
| 263 | | Điện châm điều trị tâm căn suy nhược |
| 264 | 3.508 | Điện châm điều trị cảm cúm |
| 265 | 3.484 | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên |
| 266 | 3.525 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp |
| 267 | 3.529 | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai |
| 268 | 8.485 | Giác hơi |
| 269 | 8.2 | Hào châm |
| 270 | | Hào châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não |
| 271 | | Hào châm điều trị đau đầu cơ năng |
| 272 | | Hào châm điều trị viêm quanh khớp vai |
| 273 | | Hào châm điều trị đau thắt lưng |
| 274 | | Hào châm điều trị đau thần kinh hông to |
| 275 | | Hào châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên |
| 276 | | Hào châm điều trị cảm cúm |
| 277 | | Hào châm điều trị viêm khớp dạng thấp |
| 278 | | Hào châm điều trị đau vai gáy |
| 279 | | Hào châm điều trị tâm căn suy nhược |
| 280 | 8.24 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận |
| 281 | 8.22 | Sắc thuốc thang |
| 282 | 8.15 | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy |
| 283 | 3.483 | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay |
| 284 | | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu cơ năng |
| 285 | | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thắt lưng |
| 286 | | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh hông to |
| 287 | | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cảm cúm |

| | | |
|-----|-------|--|
| 288 | | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vai gáy |
| 289 | 8.414 | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên |
| 290 | 8.391 | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não |
| 291 | 8.406 | Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược |
| 292 | 8.428 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp |
| 293 | 8.431 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai |
| 294 | 8.20 | Xông hơi thuốc |
| 295 | 8.21 | Xông khói thuốc |
| 296 | 8.3 | Ôn châm |
| 297 | 8.6 | Thủy châm |
| 298 | 8.28 | Luyện tập dưỡng sinh |
| | | PHỤC HỒI CHỨC NĂNG |
| 299 | 17.11 | Điều trị bằng tia hồng ngoại |
| 300 | 17.16 | Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng) |
| 301 | 17.17 | Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh) |
| 302 | 17.31 | Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người |
| 303 | 17.35 | Tập lăn trở khi nằm |
| 304 | 17.36 | Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi |
| 305 | 17.41 | Tập đi với thanh song song |
| 306 | 17.42 | Tập đi với khung tập đi |
| 307 | 17.43 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) |
| 308 | 17.44 | Tập đi với gậy |
| 309 | 17.47 | Tập lên, xuống cầu thang |
| 310 | 17.48 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề,...) |
| 311 | 17.54 | Tập vận động chủ động |
| 312 | 17.55 | Tập vận động tự do tứ chi |
| 313 | 17.63 | Tập với thang tường |
| 314 | 17.65 | Tập với ròng rọc |
| 315 | 17.66 | Tập với dụng cụ quay khớp vai |
| 316 | 17.67 | Tập với dụng cụ chèo thuyền |

| | | |
|-----|--------|---|
| 317 | 17.70 | Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi |
| 318 | 17.71 | Tập với xe đạp tập |
| 319 | 17.75 | Tập ho có trợ giúp |
| 320 | 3.15 | Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường |
| 321 | 11.122 | Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng |
| 322 | 11.102 | Khám di chứng bỏng |
| 323 | 17.12 | Điều trị bằng Laser công suất thấp |
| 324 | 17.21 | Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo |
| 325 | 17.28 | Điều trị bằng Parafin |
| 326 | 17.30 | Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi) |
| 327 | 17.32 | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm) |
| 328 | 17.33 | Điều trị bằng nước khoáng |
| 329 | 17.34 | Thủy trị liệu có thuốc |
| 330 | 17.39 | Điều trị chườm ngải cứu |
| 331 | 17.53 | Tập dưỡng sinh |
| 332 | 17.54 | Kỹ thuật thư giãn |
| 333 | 17.56 | Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt nửa người |
| 334 | 17.57 | Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt tủy |
| 335 | 17.69 | Tập đi với bàn xương cá |
| 336 | 17.93 | Kỹ thuật xoa bóp vùng |
| 337 | 17.95 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân |
| 338 | 17.97 | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy |
| 339 | 17.236 | Thử cơ bằng tay |
| 340 | 17.237 | Đo tầm vận động khớp |
| | | TÂM THẦN |
| 341 | 3.268 | Cấp cứu người bệnh tự sát |
| 342 | 6.80 | Điều trị chống tái nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng naltrexon |
| 343 | 3.245 | Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc |
| 344 | 6.77 | Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần |
| 345 | 6.78 | Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone |

| | | |
|-----|-------|--|
| 346 | 6.49 | Liệu pháp giải thích hợp lý |
| 347 | 6.55 | Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA) |
| 348 | 6.60 | Liệu pháp lao động |
| 349 | 6.59 | Liệu pháp tái thích ứng xã hội |
| 350 | 3.262 | Liệu pháp tâm lý gia đình |
| 351 | 3.261 | Liệu pháp tâm lý nhóm |
| 352 | 6.58 | Liệu pháp thể dục, thể thao |
| 353 | 6.44 | Liệu pháp thư giãn luyện tập |
| 354 | 6.76 | Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện |
| 355 | 6.33 | Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES |
| 356 | 6.24 | Thang đánh giá hoạt động hàng ngày (ADLS) |
| 357 | 6.36 | Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA |
| 358 | 6.7 | Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS) |
| 359 | 6.35 | Thang đánh giá mức độ sử dụng rượu (Audit) |
| 360 | 6.3 | Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9) |
| 361 | 6.6 | Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS) |
| 362 | 3.253 | Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON) |
| 363 | 6.32 | Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS) |
| 364 | 6.31 | Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI) |
| 365 | 3.237 | Trắc nghiệm tâm lý Beck |
| 366 | 3.238 | Trắc nghiệm tâm lý Zung |
| 367 | 6.48 | Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình |
| 368 | 6.71 | Xử trí dị ứng thuốc hướng thần |
| 369 | 6.70 | Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần |
| 370 | 6.259 | Xử trí người bệnh không ăn |
| 371 | 6.257 | Xử trí người bệnh kích động |
| 372 | 6.66 | Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần |
| 373 | 6.72 | Xử trí trạng thái sảng rượu |
| | | ĐIỆN QUANG |
| 374 | 9.22 | Chụp X-quang cấp cứu tại giường |
| 375 | 2.314 | Siêu âm ổ bụng |
| | | XÉT NGHIỆM |

| | | |
|-----|------------------------|--|
| 376 | 3.225 | Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay |
| 377 | 3.223 | Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay |
| 378 | 3.224 | Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay |
| 379 | 3.222 | Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay |
| 380 | 3.221 | Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay |
| 381 | 3.217 | Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh |
| 382 | 3.214 | Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh |
| 383 | 3.216 | Đo lactat trong máu |
| 384 | 3.213 | Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp |
| 385 | 1.5 | Làm test phục hồi máu mao mạch |
| 386 | 1.282 | Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm |
| 387 | 3.220 | Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate |
| 388 | 3.219 | Phát hiện opiat bằng Naloxone |
| 389 | 6.74 | Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu |
| 390 | 6.73 | Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu |
| 391 | 3.226 | Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay |
| 392 | 3.191 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường |
| 393 | 23.201 | Định lượng protein niệu |
| 394 | 22.279, 22.280, 22.283 | Định nhóm máu ABO |
| 395 | | Lấy mẫu, vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm |
| | | DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁC |
| 396 | 1.275 | Băng bó vết thương |
| 397 | 1.269 | Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn |
| 398 | 1.65 | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ |
| 399 | 1.245 | Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử |
| 400 | 15.302 | Cắt chỉ sau phẫu thuật |
| 401 | 3.3821 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản |
| 402 | 12.92 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm |

| | | |
|-----|--------|---|
| 403 | 9.11 | Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong |
| 404 | 1.305 | Chăm sóc bệnh nhân thở máy |
| 405 | 9.12 | Chăm sóc catheter động mạch |
| 406 | 9.13 | Chăm sóc catheter tĩnh mạch |
| 407 | 15.304 | Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ |
| 408 | 3.3910 | Chích hạch viêm mủ |
| 409 | 3.3032 | Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu |
| 410 | 3.3031 | Chích rạch áp xe nhỏ |
| 411 | 3.163 | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm |
| 412 | 3.2354 | Chọc dịch màng bụng |
| 413 | 1.202 | Chọc dịch tủy sống |
| 414 | 3.2356 | Chọc hút áp xe thành bụng |
| 415 | 3.2261 | Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ |
| 416 | 9.15 | Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài |
| 417 | 9.16 | Chọc tĩnh mạch đùi |
| 418 | 9.20 | Chọc tủy sống đường giữa |
| 419 | 9.21 | Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật |
| 420 | 3.2355 | Dẫn lưu dịch màng bụng |
| 421 | 3.164 | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu |
| 422 | 3.33 | Đặt catheter động mạch |
| 423 | 3.28 | Đặt catheter tĩnh mạch |
| 424 | 9.32 | Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu |
| 425 | 11.89 | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng |
| 426 | 11.131 | Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng |
| 427 | 3.1469 | Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa |
| 428 | 11.126 | Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo |
| 429 | 11.120 | Điều trị vết thương chàm liền bằng laser he-ne |
| 430 | 11.171 | Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại |
| 431 | 3.1468 | Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương |
| 432 | 1.45 | Dùng thuốc chống đông |
| 433 | 1.271 | Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc |
| 434 | 1.270 | Ga rô hoặc băng ép cầm máu |

| | | |
|-----|--------|---|
| 435 | 3.1448 | Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương |
| 436 | 3.134 | Hồi sức chống sốc |
| 437 | 3.4214 | Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều |
| 438 | | Khám bệnh |
| 439 | 11.16 | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong lòng sâu |
| 440 | 3.3261 | Khâu kín vết thương thủng ngực |
| 441 | 3.187 | Kiểm soát đau trong cấp cứu |
| 442 | 11.178 | Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp |
| 443 | 3.1415 | Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài |
| 444 | 9.98 | Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da |
| 445 | 11.177 | Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính |
| 446 | 11.180 | Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới |
| 447 | 3.1403 | Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy |
| 448 | 3.1409 | Kỹ thuật truyền dịch trong sốc |
| 449 | 3.1410 | Kỹ thuật truyền máu trong sốc |
| 450 | 11.176 | Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè |
| 451 | 3.2386 | Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng |
| 452 | 1.253 | Lấy máu tĩnh mạch bẹn |
| 453 | 1.251 | Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da) |
| 454 | 9.127 | Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật |
| 455 | 9.133 | Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc |
| 456 | 9.134 | Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng |
| 457 | 9.139 | Nâng thân nhiệt chỉ huy |
| 458 | 3.185 | Nâng thân nhiệt chủ động |
| 459 | 1.229 | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ |
| 460 | 1.230 | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ |

| | | |
|-----|--------|---|
| 461 | 3.1470 | Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...) |
| 462 | 3.2070 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt |
| 463 | 11.15 | Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép |
| 464 | 11.138 | Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do cóng lạnh |
| 465 | 11.139 | Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác |
| 466 | 11.140 | Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ |
| 467 | 11.82 | Sơ cấp cứu bỏng acid |
| 468 | 11.83 | Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện |
| 469 | 11.81 | Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng |
| 470 | 11.79 | Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt |
| 471 | 3.29 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu |
| 472 | 11.129 | Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng |
| 473 | 11.13 | Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông |
| 474 | 3.1509 | Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định |
| 475 | 3.4198 | Test dưới da với thuốc |
| 476 | 2.163 | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN |
| 477 | 3.192 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng |
| 478 | 1.267 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) |
| 479 | 3.1510 | Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em. |
| 480 | 11.5 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 481 | 11.10 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 482 | 11.4 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 483 | 11.116 | Thay băng điều trị vết thương mạn tính |
| 484 | 15.303 | Thay băng vết mổ |
| 485 | 3.3911 | Thay băng, cắt chỉ |
| 486 | 3.87 | Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) |
| 487 | 9.163 | Theo dõi đường giây tại chỗ |
| 488 | 9.165 | Theo dõi EtCO2 |

| | | |
|-----|--------|--|
| 489 | 9.168 | Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy |
| 490 | 9.169 | Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy |
| 491 | 9.172 | Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản |
| 492 | 9.175 | Theo dõi thân nhiệt bằng máy |
| 493 | 9.176 | Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui |
| 494 | 3.2389 | Tiêm bắp thịt |
| 495 | 3.2388 | Tiêm dưới da |
| 496 | 3.2387 | Tiêm trong da |
| 497 | 3.210 | Tiêm truyền thuốc |
| 498 | 9.194 | Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS |
| 499 | 3.1405 | Truyền dịch thường quy |
| 500 | 9.196 | Truyền dịch trong sóc |
| 501 | 3.209 | Truyền dịch vào tủy xương |
| 502 | 9.199 | Truyền máu trong sóc |
| 503 | 1.254 | Truyền máu và các chế phẩm máu |
| 504 | 1.252 | Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ |
| 505 | 9.200 | Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện |
| 506 | 9.201 | Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện |
| 507 | 3.204 | Vận chuyển người bệnh an toàn |
| 508 | 1.278 | Vận chuyển người bệnh cấp cứu |
| 509 | 1.279 | Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng |
| 510 | 1.280 | Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy |
| 511 | 9.204 | Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh |
| 512 | 3.885 | Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay |
| 513 | 3.886 | Xoa bóp lưng, chân |
| 514 | 1.266 | Xoa bóp phòng chống loét |
| 515 | 3.887 | Xoa bóp |
| 516 | 9.124 | Xoay trở bệnh nhân thở máy |
| 517 | 11.80 | Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng |

* Mã số tại cột “Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT” được hiểu như sau: Ví dụ: mã “11.80” có nghĩa là danh mục kỹ thuật này được quy định tại Chương XI và có số thứ tự là 80 của danh mục ban hành kèm theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT.